ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 02: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 162 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Đơn vị vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, DN về LN	Hộ gia đình, cá nhân	Cộng đồng dân cư	DN có vốn N.ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	TỔNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP		201,071.42	48,902.74	95,028.42	52,893.32	826.58	436.66				2,983.70
	TỔNG DIỆN TÍCH (bao gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	**155,393.95**	**39,439.44**	**67,117.13**	**46,218.06**	**630.65**	**263.56**				**1,725.11**
A	**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**	1000	**153,215.43**	**39,213.00**	**66,089.22**	**45,616.74**	**561.00**	**255.96**				**1,479.51**
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	1100	**153,215.43**	**39,213.00**	**66,089.22**	**45,616.74**	**561.00**	**255.96**				**1,479.51**
1	Rừng tự nhiên	1110	146,361.83	37,183.26	62,364.16	44,938.45	477.68	221.38				1,176.90
	- Rừng nguyên sinh	1111										
	- Rừng thứ sinh	1112	146,361.83	37,183.26	62,364.16	44,938.45	477.68	221.38				1,176.90
2	Rừng trồng	1120	6,853.60	2,029.74	3,725.06	678.29	83.32	34.58				302.61
	- Rừng trồng mới trên đất chưa từng có rừng	1121	5,599.42	2,029.74	2,523.82	673.63	78.12	34.58				259.53
	- Trồng lại trên đất đã từng có rừng	1122	1,253.12		1,201.24	4.66	5.20					42.02
	- Tái sinh chồi từ rừng trồng	1123	1.06									1.06
	Trong đó: Rừng trồng cao su, đặc sản	1124	4,231.81	2,010.28	1,809.34	266.39		7.35				138.45
	- Rừng trồng cao su	1125	105.90		32.60	68.44		4.86				
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	4,125.91	2,010.28	1,776.74	197.95		2.49				138.45
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	1200	**153,215.43**	**39,213.00**	**66,089.22**	**45,616.74**	**561.00**	**255.96**				**1,479.51**
1	Rừng trên núi đất	1210	128,076.61	25,702.48	54,789.85	45,616.74	561.00	239.65				1,166.89
2	Rừng trên núi đá	1220	25,092.32	13,510.52	11,299.37							282.43
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	5.13									5.13
	- Rừng ngập mặn	1231	5.13									5.13
	- Rừng trên đất phèn	1232										
	- Rừng ngập nước ngọt	1233										
4	Rừng trên cát	1240	41.37					16.31				25.06

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Đơn vị vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, DN về LN	Hộ gia đình, cá nhân	Cộng đồng dân cư	DN có vốn N.ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
III	**RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	1300	**146,361.83**	**37,183.26**	**62,364.16**	**44,938.45**	**477.68**	**221.38**				**1,176.90**
1	Rừng gỗ	1310	139,634.18	35,293.14	60,918.26	41,585.88	468.01	221.38				1,147.51
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	72,674.73	26,386.08	28,958.28	17,049.80	4.99					275.58
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	55,933.39	5,661.11	31,151.43	17,564.52	463.02	221.38				871.93
	- Rừng gỗ lá kim	1313	4,892.60	2,708.98	387.24	1,796.38						
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	6,133.46	536.97	421.31	5,175.18						
2	Rừng tre nứa	1320	276.56	153.61	57.68	65.27						
	- Nứa	1321										
	- Vầu	1322										
	- Tre/luồng	1323										
	- Lồ ô	1324	276.56	153.61	57.68	65.27						
	- Các loài khác	1325										
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	6,451.09	1,736.51	1,388.22	3,287.30	9.67					29.39
	- Gỗ là chính	1331	2,462.15	634.34	1,312.32	477.90	9.67					27.92
	- Tre nứa là chính	1332	3,988.94	1,102.17	75.90	2,809.40						1.47
4	Rừng cau dừa	1340										
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	2000	**47,855.99**	**9,689.74**	**28,939.20**	**7,276.58**	**265.58**	**180.70**				**1,504.19**
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	2,178.52	226.44	1,027.91	601.32	69.65	7.60				245.60
2	Diện tích khoanh nuôi tá sinh	2020	4,843.23	344.88	4,112.33	162.12	53.01	43.36				127.53
3	Diện tích khác	2030	40,834.24	9,118.42	23,798.96	6,513.14	142.92	129.74				1,131.06